

Số: 27/CTCP715

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty cổ phần 715.
Năm báo cáo 2017

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần 715. xin báo cáo như sau:

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần 715.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500342370
- Vốn điều lệ: 27.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 27.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: 404A xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: 0703 816353
- Số fax: 0703 815273
- Website: www.congty715.com.vn
- Mail: 715jsc@gmail.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): BMN.

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty là đơn vị sự nghiệp kinh tế Cụm phà Mỹ Thuận. Sau đó được chuyển đổi thành doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 317/2000/QĐ/TCCB-LĐ ngày 15/02/2000 của Bộ Giao thông Vận tải, trực thuộc Khu Quản lý Đường bộ VII – Cục Đường bộ Việt Nam.

- Công ty được sáp nhập nguyên trạng Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 716 vào theo Quyết định số 3928/QĐ-BGTVT ngày 13/12/2007 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Theo Quyết định số 3679/QĐ/BGTVT ngày 08/12/2009 của Bộ Giao thông Vận tải, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Quản lý và Sửa chữa cầu đường 715.

- Công ty được chuyển về làm đơn vị thành viên của Tổng công ty Đầu tư phát triển và quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long tại Quyết định số 1629/QĐ-BGTVT ngày 22/07/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Ngày 30/10/2014 Bộ Giao thông vận tải ký Quyết định số 4130/QĐ-BGTVT Phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Quản lý và sửa chữa cầu đường 715 thành Công ty cổ phần 715;

- Ngày 30/12/2014 Bộ Giao thông vận tải ký Quyết định số 5044/QĐ-BGTVT điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần 715;

- Ngày 17/01/2015 Công ty tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần 715.

- *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông;

+ Quản lý cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; lai dắt, cứu hộ đường bộ, ...

+ Dịch vụ thu phí cầu, đường.

- Địa bàn kinh doanh:

+ Công ty quản lý duy tu bảo dưỡng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang.

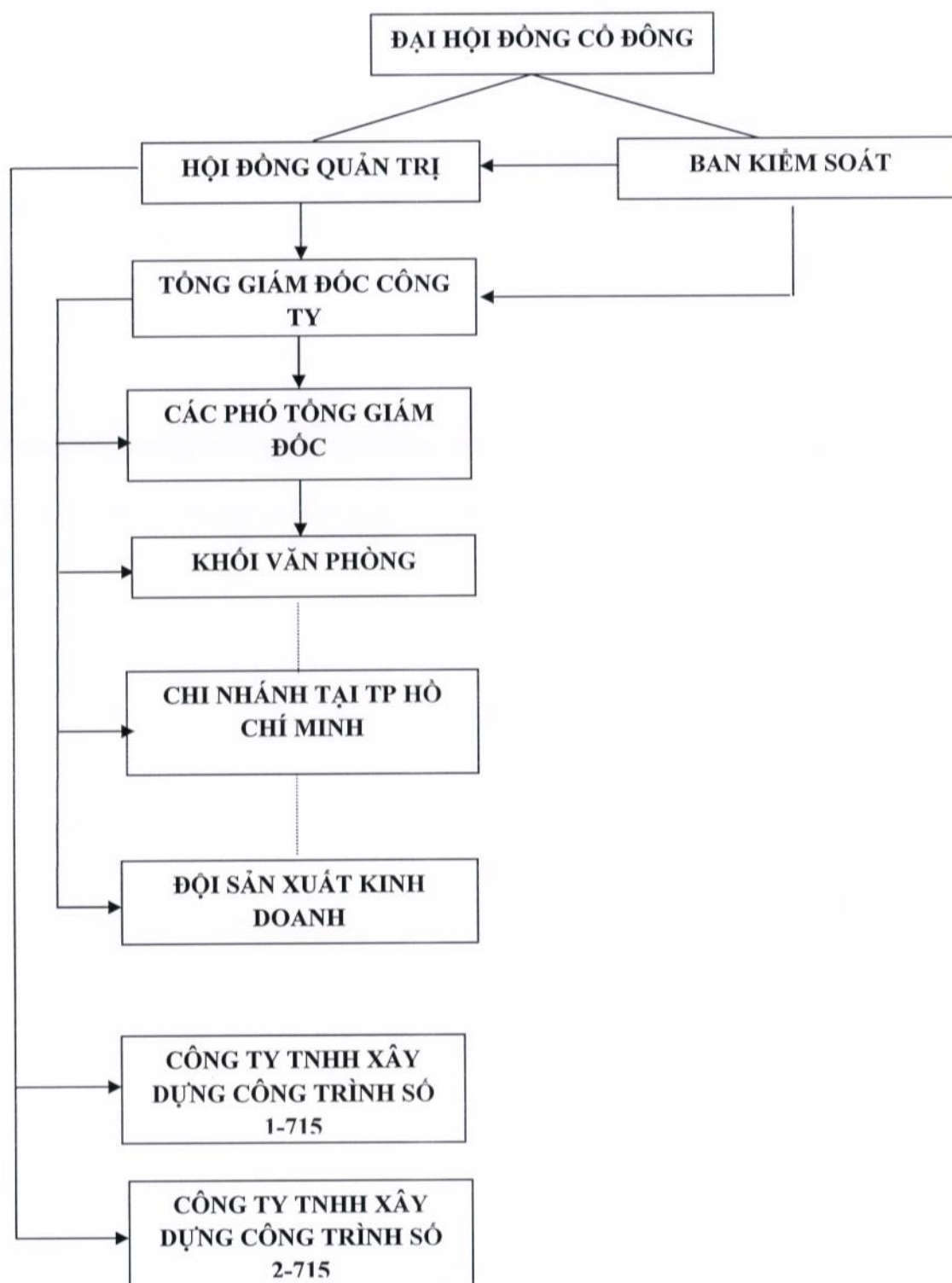
+ Quản lý duy tu bảo dưỡng và xây dựng công trình giao thông trên các Quốc lộ: 1A, 53, 54, 60 và Đường hành lang ven biển Phía Nam thuộc các tỉnh miền tây Nam Bộ.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty thực hiện mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc. Mô hình quản trị được xây dựng trên nguyên tắc phân công quản lý theo chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

CƠ CẤU BỘ MÁY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 715



- Các công ty con:

* Công ty TNHH xây dựng công trình số 1-715.

+ Địa chỉ: Lầu 2, số 404A xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông; Quản lý cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; lai dắt, cứu hộ đường bộ, ...; Dịch vụ thu phí cầu, đường.

+ Vốn điều lệ : 1,9 tỷ đồng

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH xây dựng công trình số 2-715.

+ Địa chỉ: Lầu 2, số 404A xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông; Quản lý cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; lai dắt, cứu hộ đường bộ, ...; Dịch vụ thu phí cầu, đường.

+ Vốn điều lệ: 1,9 tỷ đồng

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Tập trung đơn đốc, giám sát việc triển khai kế hoạch để hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

+ Đảm bảo thu nhập bình quân của Người lao động; Đảm bảo mức chi cổ tức cao hơn mức tiền gửi của ngân hàng thương mại; nộp thuế vào NS Nhà nước đúng quy định; duy trì lợi nhuận tích lũy để phát triển công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Nguồn nhân lực và quản trị doanh nghiệp: tăng cường đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, làm việc theo phong cách quản lý hiện đại kết hợp và kế thừa đội ngũ quản lý có kinh nghiệm, áp dụng biện pháp quản lý mới tinh gọn, hiệu quả để làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Tiếp tục phát triển lĩnh vực quản lý, duy tu bảo dưỡng cầu đường bộ để làm nền tảng và cơ sở để chuyên hướng sang xây dựng cơ bản hạ tầng giao thông.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Công ty luôn đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn hóa tại cơ quan.

5. Các rủi ro:

- Tổ chức luôn biến động, chủ trương luôn thay đổi gây khó khăn trong công tác điều hành và định hướng phát triển.

- Đấu thầu công tác quản lý, duy tu bảo trì cầu đường nên việc làm không ổn định.
- Các công trình xây dựng có nhiều nhà đầu tư tham gia đấu thầu nên tính cạnh tranh cao.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- ĐVT: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2017 (theo NQ ĐHCĐ) | Thực hiện 2017 | Tỷ lệ so sánh (%) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu và thu nhập khác | 87.000 | 90.221 | 103,7 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 3.896 | 4.036 | 103,6 |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%) | 14,17 | 14,67 | 103,5 |
| 4 | Thu nhập bình quân Người/tháng | 7,7 | 7,7 | 100 |
| 5 | Trả cổ tức năm (%) | 8,9 | 8,9 | 100 |

- Phân tích kết quả hoạt động trong năm 2017:

+ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2017 đạt được cơ bản đều vượt kế hoạch đề ra theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017.

Doanh thu tăng là do khối lượng thực hiện trong năm 2016 đã được chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành trong năm 2017;

Về Chi phí thì tiết giảm tối đa các khoản chi phí khánh tiết, bố trí xe đi công tác hợp lý, sắp xếp bố trí nhân sự quản lý tinh gọn, hợp lý và hiệu quả.

+ Công tác đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản tại các địa phương cũng gặp rất nhiều khó khăn do tình trạng công trình ít nhưng nhà thầu thì nhiều dẫn tới việc muốn trúng thầu thì phải bỏ giá thầu rất thấp nên ảnh hưởng đến lợi nhuận.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Chức vụ | Năm sinh | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------|----------|------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 01 | Bà Nguyễn Kiêm Lê | Chủ tịch HĐQT | 1962 | 5/21 ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh | 1.127.100 | 40,99% | Đại diện vốn NN; Chủ tịch HĐQT đến |

| | | | | Long | | | ngày 30/06/2017 |
|----|-----------------------|--------------------------------|------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------|
| 02 | Ông Nguyễn Văn Nghiêm | Chủ tịch HĐQT | 1963 | 16K1 ấp Mỹ Thuận, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 1.463.000 | 53,2% | Đại diện vốn NN; Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/8/2017 |
| 03 | Ông Trần Hậu Ninh | Thành viên HĐQT – TGD | 1963 | 581/39 Trần Quang Diệu, P An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ | 711.100 | 25,86% | Đại diện vốn NN; Tổng GD từ ngày 7/8/2017 |
| 04 | Ông Hà Hữu Thông | Phó Tổng giám đốc | 1966 | 18B/14 Khóm 5, P9, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 9.300 | 0,0034% | |
| 05 | Ông Nguyễn Văn Bé | Trưởng Ban kiểm soát | 1969 | 289 ấp Vĩnh Hòa, xã Tân Ngãi, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 7.000 | 0,0025% | |
| 06 | Ông Đồng Xuân Hùng | Thành viên Ban Kiểm soát | 1984 | ấp Mỹ Thuận, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 2.600 | 0,0009% | |
| 07 | Bà Lê Thùy Ái Liên | Thành viên Ban Kiểm soát | 1982 | 80A/19 Phó Cơ Điều, P3 Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 700 | 0,0003% | |
| 08 | Ông Đào Thanh Bình | Thành viên HĐQT_Kế toán trưởng | 1973 | 5/35 ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 22.600 | 0,0082% | Thành viên HĐQT từ ngày 4/8/2017 |

– Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Bà Nguyễn Kiêm Lê thôi giữ chức chủ tịch HĐQT từ ngày 01/07/2017 để nghỉ hưu theo chế độ.

+ Ông Nguyễn Văn Nghiêm, chức vụ Tổng giám đốc thôi chức vụ từ ngày 7/8/2017 và được bầu làm chủ tịch HĐQT tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 4/8/2017.

+ Ông Trần Hậu Ninh, chức vụ Phó tổng giám đốc được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 7/8/2017.

+ Ông Đào thanh Bình, chức vụ Kế toán trưởng được bầu bổ sung thành viên HĐQT tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 4/8/2017.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số cán bộ, công nhân viên có mặt đến ngày 31/12/2017 là 143 người, trong đó số lao động quản lý công ty 04 người, lao động gián tiếp là 16 người, lao động trực tiếp là 123 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không có.

b) Các công ty con:

Tình hình tài chính của các công ty con:

b.1/ Công ty TNHH xây dựng công trình số 1-715

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng(+), % giảm(-) |
|-----------------------------------|----------|----------|----------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 4.926 | 3.441 | -30,15 |
| Doanh thu thuần | 16.356 | 10.360 | -36,66 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 246 | 48 | -80,48 |
| Lợi nhuận khác | 3 | (15) | |
| Lợi nhuận trước thuế | 249 | 33 | -86,75 |
| Lợi nhuận sau thuế | 199 | 24 | -87,94 |

b.2/ Công ty TNHH xây dựng công trình số 2-715

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng(+), % giảm(-) |
|-----------------------------------|----------|----------|----------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 2.478 | 8.082 | +226,15 |
| Doanh thu thuần | 722 | 10.411 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 65 | 239 | +267,69 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 65 | 239 | +267,69 |
| Lợi nhuận sau thuế | 52 | 191 | +267,31 |

4. *Tình hình tài chính:* Nguồn báo cáo tài chính hợp nhất

a) *Tình hình tài chính:*

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng(+), % giảm(-) |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 74.388 | 73.129 | -1,69 |
| Doanh thu thuần | 105.211 | 89.430 | -15,00 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 4.048 | 4.676 | +15,51 |
| Lợi nhuận khác | 826 | 391 | -52,66 |
| Lợi nhuận trước thuế | 4.874 | 5.067 | +3,96 |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.844 | 4.036 | +4,99 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0,622 | 0,606 | -2,57 |

– Các chỉ tiêu khác: không

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

| Các chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn /Nợ ngắn hạn | 1,52 lần | 1,51 lần | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,13 lần | 1,38 lần | |
| 2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,59 | 0,59 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,42 | 1,42 | |
| 3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 5,51 | 5,51 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,41 | 1,43 | |
| 4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,036 | 0,045 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,12 | 0,13 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,05 | 0,055 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,038 | 0,053 | |

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) *Cổ phần:*

- Tổng số cổ phần: 2.750.000 cổ phần đang lưu hành.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do 2.719.100 cổ phần và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật là 30.900 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phần | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------|
| 1 | Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long | 2.061.600 | 20.616.000.000 | 74,97 |
| 2 | Cổ đông là CB.CNV Công ty cổ phần 715 | 658.400 | 6.584.000.000 | 23,94 |
| 3 | Cổ đông là tổ chức công đoàn | 10.000 | 100.000.000 | 0,363 |
| 4 | Các cổ đông khác | 20.000 | 200.000.000 | 0,727 |
| | Tổng | | 27.500.000.000 | 100 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

e) Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Tổng lượng vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm tính theo giá trị là 26.525 triệu đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có tái chế sử dụng lại

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Chỉ sử dụng điện cho văn phòng Công ty và các nhà hạt quản lý đường bộ

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung nước và lượng nước sử dụng: mua nước của Công ty cấp nước để sử dụng cho sinh hoạt tại văn phòng Cty và các đơn vị trực thuộc

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lao động có mặt đến 31/12/2017 là 143 người

- Mức lương trung bình đối với người lao động là 7.100.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở y tế; tổ chức tham quan nghỉ mát cho người lao động; mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động; chi trợ cấp thăm hỏi người lao động ốm đau phải nhập viện; Tổ chức tặng quà cho lao động nữ tham quan nhân dịp kỷ niệm ngày quốc tế phụ nữ 8/3 & ngày 20/10

- Tham gia BHXH-BHYT-BHTN đầy đủ cho người lao động; không nợ tồn đọng BHXH làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động

- Trang cấp đồng phục, quần áo bảo hộ, an toàn vệ sinh lao động đầy đủ cho người lao động

- Tổ chức nâng bậc lương cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

Đối với lao động quản lý: cử tham dự các lớp nghiệp vụ ngắn hạn như nghiệp vụ đấu thầu, quản lý dự án, giám sát thi công, chỉ huy trưởng công trình, lập dự toán và kỹ năng an toàn lao động

Đối với lao động trực tiếp: tập huấn công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Công ty tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học phù hợp như hệ đào tạo tại chức ngành kỹ sư cầu đường – cử nhân kinh tế...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Công tác quản lý, duy tu đường bộ: Công tác quản lý duy tu, bảo dưỡng luôn bảo đảm cầu đường luôn được thông suốt, an toàn, êm thuận và mỹ quan.

Về thực hiện công tác SCTX luôn được đơn vị xác định là nhiệm vụ trọng tâm, qua các lần chấm điểm thi đua và nghiệm thu hàng quý của Cục QLDB IV, Cục QLDB cao tốc đều đạt điểm khá trở lên. Công tác quản lý HLDB đã được Công ty chỉ đạo các Đội QLBT&XDCT phối hợp tốt với TTGT, UBND các huyện, thị có QL1, QL53, QL54 & QL60, ... đi qua, có quy chế phối hợp thực hiện với các huyện, thị của các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long và Trà Vinh.

- Công tác quản lý, khai thác đường cao tốc Tp.HCM – Trung Lương: Công ty đã tiếp nhận quản lý được 05 năm với quy trình quản lý đang còn trong giai đoạn tạm thời. Tập trung chủ yếu vào các công tác như: Công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng đã tập trung thực hiện đảm bảo an toàn thông suốt trên tuyến. Toàn bộ hồ sơ pháp lý và cơ chế là tạm thời, vừa làm vừa hoàn thiện. Công tác cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ, ... trên tuyến cao tốc luôn được đảm bảo.

- Công trình thi công đều hoàn thành đảm bảo chất lượng, tiến độ thanh quyết toán cuối năm đạt 100% và có lợi nhuận.

- Công tác quản lý: Lập và định hướng kế hoạch phù hợp, sát thực với tình trạng kỹ thuật cầu đường, sự biến động của thị trường và xu thế phát triển của đơn vị cũng như của ngành giao thông vận tải. Lập hồ sơ thiết kế dự toán, soạn thảo hợp đồng kinh tế, nghiệm thu công trình và thanh toán kịp thời phù hợp với quy định hiện hành.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Tại thời điểm 31/12/2017 giá trị Tổng tài sản giảm 1,26 tỷ đồng so với tại thời điểm ngày 31/12/2016, tương đương với giảm 1,69%.

Trong năm 2017 thì giá trị 1 đồng tài sản tạo ra 0,055 đồng lợi nhuận, trong khi năm 2016 thì tạo ra 0,05 đồng. Hiệu quả sử dụng tài sản năm 2017 cao hơn năm 2016.

Trong năm 2017 đã trích lập dự phòng nợ phải thu số tiền 1,19 tỷ đồng để đảm bảo tài chính của công ty an toàn.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Hệ số nợ/Tổng Tài sản là 0,59 nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đủ tài sản để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang mượn của Tổng công ty Cửu Long số tiền là 19,341 tỷ đồng. Nhưng nguồn thanh toán khoản nợ này cho Cửu Long (CIPM) được lấy từ nguồn NSNN bố trí thanh toán cho công trình mở rộng Trạm thu phí Thân Cửu Nghĩa và Chợ Đệm đường cao tốc thành phố HCM-Trung Lương mà Công ty đã thực hiện trong năm 2015; Nợ vay ngân hàng 2,3 tỷ đồng sẽ được chủ đầu tư thanh toán công trình đã thực hiện trong năm 2017 để trả nợ cho ngân hàng trong năm 2018.

– Phân tích nợ phải trả xấu: Không có nợ phải trả xấu

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm công ty đã sắp xếp bố trí phù hợp số lao động các phòng nghiệp vụ, đội thi công tạo điều kiện nâng cao năng xuất lao động, tiết kiệm chi phí góp phần tăng lợi nhuận của công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch của năm 2018:

| Stt | Diễn giải | Đơn vị tính | Năm 2018 |
|-----|--------------------------------------------|-------------|------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 80.000 |
| 2 | Tổng chi phí | Triệu đồng | 75.500 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 4.000 |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp(20%) | Triệu đồng | 800 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 3.200 |
| 6 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn Điều lệ. | % | 11,64 |
| 7 | Phân chia lợi nhuận sau thuế: | | Triệu đồng |
| | - LN chi trả cổ tức | Tr.đ | 2.200 |
| | - LN trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | Tr.đ | 1.000 |
| 8 | Tỷ suất cổ tức/Vốn cổ phần | % | 8,0 |
| 9 | T.nhập bq người LĐ(triệu đồng/người/tháng) | Triệu đồng | 7,5 |
| 10 | Số lao động bình quân trong năm | Người | 200 |

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có:) không.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực, phấn đấu của toàn thể CB.CNV trong công ty trong năm qua đã góp phần tập trung quản lý trong xây dựng cơ bản giúp làm giảm các chi phí và hao hụt nguyên vật liệu.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hội đồng quản trị nhận thấy rằng trong năm 2017 tuy có rất nhiều khó khăn nhưng Ban điều hành của công ty đã nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD tho nghị quyết đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2018 sẽ là tiếp tục gặp nhiều khó khăn so với năm 2017 do lĩnh vực dự thầu thi công xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cạnh tranh gay gắt giữa các nhà thầu; chuẩn bị cho công tác đấu thầu quản lý bảo trì cầu Mỹ Thuận & các tuyến quốc lộ đi qua các tỉnh miền tây vào quý 2 năm 2018. Vì vậy Ban lãnh đạo phát huy những mặt đặt được của năm 2017 và phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch SXKD năm 2018.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------|----------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|
| 01 | Bà Nguyễn Kiêm Lê | Chủ tịch HĐQT | 1962 | 5/21 ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 1.127.100 | 40,99% | Đại diện vốn NN; Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/06/2017 |
| 02 | Ông Nguyễn Văn Nghiêm | Chủ tịch HĐQT | 1963 | 16K1 ấp Mỹ Thuận, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 1.463.000 | 53,2% | Đại diện vốn NN; Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/8/2017 |
| 03 | Ông Trần Hậu Ninh | Thành viên HĐQT – TGD | 1963 | 581/39 Trần Quang Diệu, P An Thới, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ | 711.100 | 25,86% | Đại diện vốn NN; Tổng GD từ ngày 7/8/2017 |
| 04 | Ông Đào Thanh Bình | TV HĐQT_Kế toán trưởng | 1973 | 5/35 ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 22.600 | 0,0082% | Thành viên HĐQT từ ngày 4/8/2017 |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày tháng năm | Nội dung |
|-----|---------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01 | 01/NQ-HĐQT/CTCP715 | 04/01/2017 | Ban hành hệ thống thang lương bảng lương phụ cấp lương và chuyển thang lương bảng lương phụ cấp lương cho CBCNV Cty CP 715 |
| 02 | 18/NQ-HĐQT/CTCP715 | 18/01/2017 | Chi thưởng tiền lương tháng 13 năm 2016 |
| 03 | 19/NQ-HĐQT/CTCP715 | 18/01/2017 | Phê duyệt kế hoạch tiền lương thù lao năm 2017 |
| 04 | 21/NQ-HĐQT/CTCP715 | 08/02/2017 | Bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ |
| 05 | 29./NQ-CTCP715 | 10/3/2017 | Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Cty Cp 715 |
| 06 | 30/NQ-CTCP715 | 10/3/2017 | Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Cty Cp 715 |
| 07 | 31/NQ-HĐQT-CTCP715 | 10/3/2017 | Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017; sắp xếp kiểm tra lại về tổ chức lao động tiền lương công tác giao khoán QLBT đường bộ năm 2017 của Cty Cp 715 |
| 08 | 39/NQ-ĐHĐCĐTN | 26/4/2017 | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 |
| 09 | 48/TT-HĐQT-CTCP715 | 30/6/2017 | Thông nhất phương án nhân sự đề cử người đại diện phần vốn của CIPM tại Cty 715 |
| 10 | 49/NQ-HĐQT-CTCP715 | 30/6/2017 | Thông nhất bàn giao người phụ trách chung đại diện vốn của CIPM chức danh chủ tịch HĐQT Cty 715 |
| 11 | 50/NQ-HĐQT-CTCP715 | 30/6/2017 | Thông nhất chuẩn bị tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 |
| 12 | 51/NQ-ĐHĐCĐ | 04/8/2017 | Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 |
| 13 | 52/NQ-HĐQT-CTCP715 | 04/8/2017 | Bầu chủ tịch HĐQT & bổ nhiệm TGD Cty 715 nhiệm kỳ 2015-2019 |
| 14 | 54/NQ-CTCP715 | 08/8/2017 | Sắp xếp tổ chức và hoạt động của công ty 715 |
| 15 | 58/ NQ -CTY715 | 6/9/2017 | Sắp xếp lại tổ chức hoạt động công ty 715 |
| 16 | 75/ NQ-CTCP715 | 14/11/2017 | Trang bị xe máy phục vụ thi công |
| 17 | 81 /NQ -CTY715 | 28/12/2017 | Sắp xếp tổ chức và hoạt động công ty cổ phần 715 |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành. Không có.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------|
| 01 | Ông Nguyễn Văn Bé | Trưởng Ban kiểm soát | 1969 | 289 ấp Vĩnh Hòa, xã Tân Ngãi, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 7.000 | 0,0025% | |
| 02 | Ông Đồng Xuân Hùng | Thành viên Ban Kiểm soát | 1984 | ấp Mỹ Thuận, xã Tân Hội, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 2.600 | 0,0009% | |
| 03 | Bà Lê Thùy Ái Liên | Thành viên Ban Kiểm soát | 1982 | 80A/19 Phó Cơ Điều, P3 Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | 700 | 0,0003% | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm, có mối quan hệ tốt với HĐQT và Ban điều hành trong hoạt động giám sát mọi mặt của công ty nên thường xuyên được tiếp xúc trực tiếp đến thông tin tài chính, kinh doanh của công ty.

- Trưởng ban kiểm soát có tham gia các cuộc họp của HĐQT khi được mời để nghe và tham gia ý kiến với HĐQT. Tham gia ý kiến về xây dựng quy chế quản trị và điều hành công ty theo quy định của Nhà nước.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Lương, thưởng của HĐQT, Ban điều hành năm 2017:

ĐVT: đồng

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Lương | Thưởng |
|-----|-------------------|----------------|-------------|------------|
| 01 | Nguyễn Kiên Lê | Chủ tịch HĐQT | 150.000.000 | 26.338.831 |
| 02 | Nguyễn Văn Nghiêm | Chủ tịch HĐQT | 293.000.000 | 25.476.857 |
| 03 | Trần Hậu Ninh | TV HĐQT.TGD | 267.000.000 | 22.305.013 |
| 04 | Hà Hữu Thông | Phó TGD | 252.000.000 | 22.305.013 |
| 05 | Đào Thanh Bình | Kế toán trưởng | 228.000.000 | 21.855.013 |

- Thù lao năm 2017:

ĐVT: đồng

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------|------------|--------------------|
| 01 | Nguyễn Kiên Lê | Chủ tịch HĐQT | 17.694.874 | Đến ngày 30/6/2017 |
| 02 | Nguyễn Văn Nghiêm | CT_HĐQT | 35.389.747 | Từ ngày 4/8/2017 |
| 03 | Trần Hậu Ninh | TV HĐQT | 35.389.747 | |
| 04 | Đào Thanh Bình | TV HĐQT | 14.745.728 | Từ ngày 4/8/2017 |
| 05 | Nguyễn Văn Bé | Trưởng BKS | 44.389.747 | |
| 06 | Đông Xuân Hùng | TV.BKS | 13.146.258 | |
| 07 | Lê Thùy Ái Liên | TV.BKS | 10.446.258 | |

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: chấp hành theo quy định.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN 715 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán : (đính kèm)

Nơi nhận: 

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Hậu Ninh



Số: A1017380-HN/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN 715. và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN 715. tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

13
JN
TN
IT
VU
AM
C
T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.795.904.578 | 65.208.848.288 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.548.347.919 | 803.266.323 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.548.347.919 | 803.266.323 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 2.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.816.402.351 | 47.501.682.705 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 53.807.523.982 | 43.835.646.509 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 174.000.000 | 471.542.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 3.030.747.505 | 3.364.544.241 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (1.195.869.136) | (170.050.545) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 5.415.830.581 | 16.896.279.886 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.415.830.581 | 16.896.279.886 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.323.727 | 7.619.374 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 15.323.727 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 7.619.374 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.333.274.649 | 9.179.086.983 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.888.776.395 | 7.271.743.343 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 5.888.776.395 | 7.271.743.343 |
| - Nguyên giá | 222 | | 32.000.022.493 | 31.730.931.584 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.111.246.098) | (24.459.188.241) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 801.581.234 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 801.581.234 | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.642.917.020 | 1.907.343.640 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 1.642.917.020 | 1.907.343.640 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 73.129.179.227 | 74.387.935.271 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 43.008.720.462 | 43.599.710.313 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 43.008.720.462 | 42.804.185.366 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 10.483.140.437 | 11.202.638.982 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 30.201.743 | 70.394.474 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 2.032.100.046 | 2.258.111.613 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.203.497.404 | 1.425.632.247 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12a | 251.814.308 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 4.417.952.138 | 2.737.962.593 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 21.693.606.909 | 24.629.528.720 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.15 | 1.239.464.990 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 656.942.487 | 479.916.737 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 795.524.947 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.12b | - | 795.524.947 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 30.120.458.765 | 30.788.224.958 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 30.120.458.765 | 30.788.224.958 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.620.458.765 | 3.288.224.958 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | 133.301.782 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.620.458.765 | 3.154.923.176 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 73.129.179.227 | 74.387.935.271 |

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẬU NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

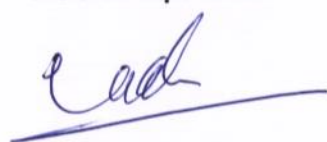
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 89.430.260.063 | 105.211.349.823 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 89.430.260.063 | 105.211.349.823 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 74.170.086.148 | 93.074.973.336 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 15.260.173.915 | 12.136.376.487 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 11.142.598 | 134.505.427 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 331.519.843 | 54.814.184 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 323.157.566 | 53.366.550 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 10.263.618.714 | 8.167.933.635 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | 4.676.177.956 | 4.048.134.095 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 779.670.827 | 2.186.316.012 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 388.955.192 | 1.360.120.653 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 390.715.635 | 826.195.359 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.066.893.591 | 4.874.329.454 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.031.268.035 | 1.030.187.445 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.035.625.556 | 3.844.142.009 |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 4.035.625.556 | 3.844.142.009 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 953 | 824 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 953 | 824 |

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH



TRẦN HẬU NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 88.608.853.710 | 83.447.110.473 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (42.572.702.292) | (57.706.371.866) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (19.405.749.270) | (20.894.865.469) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (389.608.022) | (154.154.655) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (862.956.991) | (552.378.388) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.645.705.890 | 780.210.197 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (20.990.692.616) | (14.863.904.901) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.032.850.409 | (9.944.354.609) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (38.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.142.598 | 224.858.127 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.988.857.402) | 186.358.127 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 10.151.389.472 | 17.434.314.178 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.087.311.283) | (12.145.785.458) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.362.989.600) | (2.308.668.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.298.911.411) | 2.979.860.720 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|--------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 745.081.596 | (6.778.135.762) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 803.266.323 | 7.581.402.085 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>1.548.347.919</u> | <u>803.266.323</u> |

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẬU NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty:**

Thành lập: Công ty Cổ Phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Trụ sở chính: 404A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 Xây dựng công trình dân dụng khác;
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
 Xây dựng nhà các loại;
 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
 Xây dựng công trình công ích;
 Bốc xếp hàng hóa, phá dỡ;
 Chuẩn bị mặt bằng;
 Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 Sửa chữa thiết bị điện;
 Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 143 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 170 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------|---------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Cty TNHH XDCT Số 1 - 715 | Xây dựng công trình | 100% | 100% | 100% |
| Cty TNHH XDCT Số 2 - 715 | Xây dựng công trình | 100% | 100% | 100% |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần 715. và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ Phần 715. theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ Phần 715. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ Phần 715.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 6 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận. Lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trong thời gian là 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả công tác đảm bảo an toàn giao thông, chi phí công tác điều tra thống kê hành lang đường bộ và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng phải trả tiền lương người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng hiện hành là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền | 1.548.347.919 | 803.266.323 |
| Tiền mặt | 38.827.680 | 89.536.628 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.509.520.239 | 713.729.695 |
| Cộng | 1.548.347.919 | 803.266.323 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 53.807.523.982 | (1.195.869.136) | 43.835.646.509 | (170.050.545) |
| Khách hàng trong nước | 53.807.523.982 | (1.195.869.136) | 43.835.646.509 | (170.050.545) |
| Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long | 16.261.153.082 | - | 17.484.985.082 | - |
| Cục quản lý đường bộ IV | 15.015.687.469 | - | 7.989.865.623 | - |
| Khách hàng khác | 22.530.683.431 | (1.195.869.136) | 18.360.795.804 | (170.050.545) |
| Cộng | 53.807.523.982 | (1.195.869.136) | 43.835.646.509 | (170.050.545) |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long | 16.261.153.082 | - | 17.484.985.082 | - |
| Cộng | 16.261.153.082 | - | 17.484.985.082 | - |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 174.000.000 | - | 471.542.500 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 174.000.000 | - | 471.542.500 | - |
| Cty TNHH XD & TM DV Nguyễn Tín | - | - | 300.000.000 | - |
| Trần Lê Ngọc Thanh | 138.500.000 | - | 138.500.000 | - |
| Khách hàng khác | 35.500.000 | - | 33.042.500 | - |
| Cộng | 174.000.000 | - | 471.542.500 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 3.030.747.505 | - | 3.364.544.241 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 7.500.000 | - | 84.500.000 | - |
| Tạm ứng | 975.902.288 | - | 373.609.054 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 457.928.467 | - | 716.410.816 | - |
| Phải thu khác | 1.589.416.750 | - | 2.190.024.371 | - |
| + Cục quản lý đường sắt đường bộ C67 | 1.140.559.100 | - | 1.140.559.100 | - |
| + Ban ATGT tỉnh An Giang | 264.218.995 | - | 264.218.995 | - |
| + Lê Thanh Quang | 6.718.540 | - | 592.775.225 | - |
| + Các đối tượng khác | 177.920.115 | - | 192.471.051 | - |
| Cộng | 3.030.747.505 | - | 3.364.544.241 | - |

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.321.227 | - | 3.491.900 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.401.509.354 | - | 16.892.787.986 | - |
| Cộng | 5.415.830.581 | - | 16.896.279.886 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------------|--------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 801.581.234 | - | - | - |
| Sửa chữa, nâng cấp sà lan Mersey River | 801.581.234 | - | - | - |
| Cộng | 801.581.234 | - | - | - |

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32).

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | a. Ngắn hạn | 15.323.727 |
| Sửa chữa và Công cụ, dụng cụ | 15.323.727 | - |
| b. Dài hạn | 1.642.917.020 | 1.907.343.640 |
| Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ | 1.642.917.020 | 1.877.619.451 |
| Chi phí phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng chờ phân bổ | - | 29.724.189 |
| Cộng | 1.642.917.020 | 1.907.343.640 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Phải trả người bán | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 10.483.140.437 | 10.483.140.437 | 11.202.638.982 | 11.202.638.982 |
| Nhà cung cấp trong nước | 10.483.140.437 | 10.483.140.437 | 11.202.638.982 | 11.202.638.982 |
| Cty CP Công Nghệ Tiên Phong | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 | 2.196.346.285 |
| Cty CP XD CT GT 610 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 | 1.089.250.759 |
| Cty TNHH Lê Hoàng Sơn | 235.378.217 | 235.378.217 | 1.114.205.001 | 1.114.205.001 |
| Khách hàng khác | 6.962.165.176 | 6.962.165.176 | 6.802.836.937 | 6.802.836.937 |
| Cộng | 10.483.140.437 | 10.483.140.437 | 11.202.638.982 | 11.202.638.982 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cty CP DV BV Quang Trung | 585.991.000 | 585.991.000 | 585.991.000 | 585.991.000 |
| Cty CP dịch vụ Vân Sơn | 838.566.706 | 838.566.706 | 838.566.706 | 838.566.706 |
| Cty TNHH MTV Quản lý và XD CT 76 | 475.910.796 | 475.910.796 | 475.910.796 | 475.910.796 |
| Cty TNHH DV BV Mạnh Dũng | 461.335.726 | 461.335.726 | 461.335.726 | 461.335.726 |
| Cty TNHH DV TM SX - XD Sông Mê Kông | 405.961.180 | 405.961.180 | 405.961.180 | 405.961.180 |
| Các nhà cung cấp khác | 395.033.692 | 395.033.692 | 395.033.692 | 395.033.692 |
| Cộng | 3.162.799.100 | 3.162.799.100 | 3.162.799.100 | 3.162.799.100 |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.452.106.157 | 4.938.291.232 | 5.382.123.356 | 1.008.274.033 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 806.005.456 | 1.031.268.035 | 862.956.991 | 974.316.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 103.757.456 | 77.864.089 | 25.893.367 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 50.272.473 | 50.272.473 | - |
| Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 84.996.935 | 61.380.789 | 23.616.146 |
| Cộng | 2.258.111.613 | 6.215.586.131 | 6.441.597.698 | 2.032.100.046 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Chi phí phải trả | 31/12/2017 | 01/01/2017 | | |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | 251.814.308 | - | | |
| Trích trước chi phí quản lý, kinh doanh | 109.905.000 | - | | |
| Chi phí thi công công trình | 141.909.308 | - | | |
| b. Dài hạn | - | 795.524.947 | | |
| Chi phí quản lý điều hành | - | 795.524.947 | | |
| Cộng | 251.814.308 | 795.524.947 | | |
| 13. Phải trả khác | 31/12/2017 | 01/01/2017 | | |
| Ngắn hạn | 4.417.952.138 | 2.737.962.593 | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 30.000.000 | - | | |
| Đỗ Công Hiến | 454.822.806 | 304.000.460 | | |
| Nguyễn Trung Trực | 461.555.779 | - | | |
| Nguyễn Trung Dũng | 577.919.578 | - | | |
| Thái Nguyễn | 267.059.679 | 363.967.693 | | |
| Trần Giang Thành | - | 155.610.492 | | |
| Ban an toàn giao thông Tp. HCM | 1.192.138.600 | 1.192.138.600 | | |
| NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN. Trà Vinh | - | 591.305.260 | | |
| Các đối tượng khác | 1.434.455.696 | 130.940.088 | | |
| Cộng | 4.417.952.138 | 2.737.962.593 | | |
| 14. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2017 | 01/01/2017 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 21.693.606.909 | 21.693.606.909 | 24.629.528.720 | 24.629.528.720 |
| (1) Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long | 19.341.000.000 | 19.341.000.000 | 19.341.000.000 | 19.341.000.000 |
| (2) NH TMCP ĐT và PT VN - CN. Vĩnh Long | 1.752.606.909 | 1.752.606.909 | 5.288.528.720 | 5.288.528.720 |
| (3) NH TMCP Công Thương VN - CN. Vĩnh Long | 600.000.000 | 600.000.000 | - | - |
| Cộng | 21.693.606.909 | 21.693.606.909 | 24.629.528.720 | 24.629.528.720 |

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

- Đây là khoản tiền mà công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc TP.HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 và công văn số 92/TCKT - CT 715.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long gồm hợp đồng vay số 01/2017/742736 ngày 13/02/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 1.752.606.909 đồng. Lãi suất vay: 6,5% - 7%/năm. Biện pháp bảo đảm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Vĩnh Long theo hợp đồng số 17.44.001 ngày 01/11/2017. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua vật tư công trình. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 86 ngày. Hạn mức vay: 600.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Sổ tiết kiệm kì hạn 3 tháng của bên thứ ba có trị giá 600.000.000 VND.

| 15. Dự phòng phải trả | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 220.860.490 | - |
| Dự phòng lương phải trả người lao động | 1.018.604.500 | - |
| Cộng | 1.239.464.990 | - |

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 27.500.000.000 | 2.470.801.782 | 30.917.185.129 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 3.844.142.009 | 3.844.142.009 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 | - | (689.218.833) | (689.218.833) |
| Chia cổ tức | - | (2.337.500.000) | (2.337.500.000) |
| Số dư cuối năm trước | 27.500.000.000 | 3.288.224.958 | 30.788.224.958 |
| Số dư đầu năm nay | 27.500.000.000 | 3.288.224.958 | 30.788.224.958 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 4.035.625.556 | 4.035.625.556 |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2016 | - | (895.724.959) | (895.724.959) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017 | - | (1.415.166.790) | (1.415.166.790) |
| Chia cổ tức | - | (2.392.500.000) | (2.392.500.000) |
| Số dư cuối năm nay | 27.500.000.000 | 2.620.458.765 | 30.120.458.765 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp nhà nước (Tổng Công ty Cửu Long) | 74,97% | 20.616.000.000 | 20.616.000.000 |
| Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng) | 5,79% | 1.592.000.000 | 1.592.000.000 |
| Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên) | 18,45% | 5.074.000.000 | 5.074.000.000 |
| Các cổ đông khác | 0,79% | 218.000.000 | 218.000.000 |
| Cộng | 100% | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.392.500.000 | 2.337.500.000 |
| d. Cổ phiếu | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.750.000 | 2.750.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.750.000 | 2.750.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 895.693.564 | 894.750.002 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 88.387.539.096 | 104.316.599.821 |
| Doanh thu khác | 147.027.403 | - |
| Cộng | 89.430.260.063 | 105.211.349.823 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Tổng CT ĐTPPT & QLDA HTGT Cửu Long | 471.970.909 | 20.771.102.055 |
| Cộng | 471.970.909 | 20.771.102.055 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 895.693.564 | 894.750.002 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 88.387.539.096 | 104.316.599.821 |
| Doanh thu khác | 147.027.403 | - |
| Cộng | 89.430.260.063 | 105.211.349.823 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 674.086.369 | 767.857.084 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 73.384.697.795 | 92.307.116.252 |
| Giá vốn khác | 111.301.984 | - |
| Cộng | 74.170.086.148 | 93.074.973.336 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.142.598 | 70.185.427 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 64.320.000 |
| Cộng | 11.142.598 | 134.505.427 |
| 5. Chi phí tài chính | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Lãi tiền vay | 323.157.566 | 53.366.550 |
| Chi phí tài chính khác | 8.362.277 | 1.447.634 |
| Cộng | 331.519.843 | 54.814.184 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Chi phí nhân viên | 4.344.651.172 | 4.294.413.488 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 364.689.225 | 370.845.286 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 1.964.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 179.528.768 | 287.866.463 |
| Thuế, phí, lệ phí | 403.130.318 | 444.255.037 |
| Chi phí dự phòng | 2.044.423.091 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 365.236.971 | 357.853.742 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.561.959.169 | 2.410.735.619 |
| Cộng | 10.263.618.714 | 8.167.933.635 |
| 7. Thu nhập khác | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Tiền bồi thường thu được | 301.175.774 | 448.196.863 |
| Các khoản khác | 478.495.053 | 1.738.119.149 |
| Cộng | 779.670.827 | 2.186.316.012 |
| 8. Chi phí khác | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 84.996.935 | - |
| Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường | 301.164.066 | 383.589.036 |
| Các khoản khác | 2.794.191 | 976.531.617 |
| Cộng | 388.955.192 | 1.360.120.653 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.525.230.201 | 37.115.572.396 |
| Chi phí nhân công | 25.885.870.312 | 26.804.532.387 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.675.686.078 | 1.690.399.704 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.222.418.850 | 21.649.032.788 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.814.135.820 | 7.539.017.336 |
| Cộng | 67.123.341.261 | 94.798.554.611 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.066.893.591 | 4.874.329.454 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 89.446.581 | 276.607.770 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 220.331.581 | 340.927.770 |
| <i>Các chi phí không được trừ</i> | 220.331.581 | 340.927.770 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 130.885.000 | 64.320.000 |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 5.156.340.172 | 5.150.937.224 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.031.268.035 | 1.030.187.445 |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 1.031.268.035 | 1.030.187.445 |
| 7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn | - | - |
| 8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.031.268.035 | 1.030.187.445 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.035.625.556 | 3.844.142.009 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | (1.415.166.790) | (1.578.705.146) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (1.415.166.790) | (1.578.705.146) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.620.458.766 | 2.265.436.863 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.750.000 | 2.750.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 953 | 824 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 953 | 824 |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2017.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 51.981.374.709 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 1.826.149.273 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 51.981.374.709 | - | - | 1.826.149.273 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (1.195.869.136) |
| Giá trị thuần | 51.981.374.709 | - | - | 630.280.137 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 43.665.595.964 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 170.050.545 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 43.665.595.964 | - | - | 170.050.545 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (170.050.545) |
| Giá trị thuần | 43.665.595.964 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 21.693.606.909 | - | - | 21.693.606.909 |
| Phải trả người bán | 10.483.140.437 | - | - | 10.483.140.437 |
| Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả | 4.669.766.446 | - | - | 4.669.766.446 |
| Cộng | 36.846.513.792 | - | - | 36.846.513.792 |

| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 24.629.528.720 | - | - | 24.629.528.720 |
| Phải trả người bán | 11.202.638.982 | - | - | 11.202.638.982 |
| Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả | 2.737.962.593 | - | - | 2.737.962.593 |
| Cộng | 38.570.130.295 | - | - | 38.570.130.295 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty hiện dùng sổ tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của bên thứ ba là tài sản đảm bảo nào vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không phát sinh.**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|--------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Tổng CT ĐTPT & QLDA HTGT Cửu Long | Công ty mẹ | Công ty cung cấp dịch vụ xây lắp | 471.970.909 | 16.261.153.082 |
| | | Công ty mua hàng | 264.545.454 | - |
| | | Công ty vay | - | (19.341.000.000) |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Thù lao, lương và thưởng | 1.551.889.363 | 1.194.995.751 |
| Cộng | | | 1.551.889.363 | 1.194.995.751 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

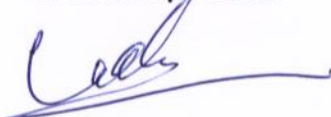
Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2016 | Chênh lệch |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------|------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.147 | 824 | (323) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.147 | 824 | (323) |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH



TRẦN HẬU NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.837.026.180 | 8.572.273.679 | 15.195.989.485 | 125.642.240 | 31.730.931.584 |
| Mua trong năm | - | 309.090.909 | - | - | 309.090.909 |
| Thất thoát tài sản | - | (40.000.000) | - | - | (40.000.000) |
| Số dư cuối năm | 7.837.026.180 | 8.841.364.588 | 15.195.989.485 | 125.642.240 | 32.000.022.493 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.317.396.907 | 7.478.443.688 | 12.555.935.726 | 107.411.920 | 24.459.188.241 |
| Khấu hao trong năm | 320.533.875 | 448.548.433 | 891.818.292 | 14.785.478 | 1.675.686.078 |
| Thất thoát tài sản | - | (23.628.221) | - | - | (23.628.221) |
| Số dư cuối năm | 4.637.930.782 | 7.903.363.900 | 13.447.754.018 | 122.197.398 | 26.111.246.098 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.519.629.273 | 1.093.829.991 | 2.640.053.759 | 18.230.320 | 7.271.743.343 |
| Số dư cuối năm | 3.199.095.398 | 938.000.688 | 1.748.235.467 | 3.444.842 | 5.888.776.395 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.161.702.099 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.080.841.691 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 53.807.523.982 | (1.195.869.136) | 43.835.646.509 | (170.050.545) |
| - Phải thu khác | 2.054.845.217 | - | 2.906.435.187 | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.548.347.919 | - | 803.266.323 | - |
| TỔNG CỘNG | 59.410.717.118 | (1.195.869.136) | 47.545.348.019 | (170.050.545) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Vay và nợ | 21.693.606.909 | - | 24.629.528.720 | - |
| - Phải trả người bán | 10.483.140.437 | - | 11.202.638.982 | - |
| - Phải trả khác | 4.417.952.138 | - | 2.737.962.593 | - |
| - Chi phí phải trả | 251.814.308 | - | - | 251.814.308 |
| TỔNG CỘNG | 36.846.513.792 | - | 38.570.130.295 | - |
| | | | 58.214.847.982 | 47.375.297.474 |
| | | | 21.693.606.909 | 24.629.528.720 |
| | | | 10.483.140.437 | 11.202.638.982 |
| | | | 4.417.952.138 | 2.737.962.593 |
| | | | 251.814.308 | - |
| | | | 36.846.513.792 | 38.570.130.295 |